

## NGHIÊN CỨU TUYỂN CHỌN GIỐNG LẠC CHẤT LƯỢNG CAO (LẠC ĐEN) TẠI VÙNG CÓ LỢI THẾ CẠNH TRANH CỦA TỈNH THANH HÓA

Nguyễn Huy Hoàng<sup>1</sup>, Phạm Văn Dân<sup>1</sup>, Hoàng Tuyển Phương<sup>1</sup>,  
Mai Trọng Thiên<sup>2</sup>, Phạm Thị Xuân<sup>3</sup>, Sái Ngọc Anh<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện trên 6 giống lạc chất lượng cao trong vụ Thu Đông 2018 và vụ Xuân năm 2019 tại xã Hòa Lộc và xã Phú Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Thí nghiệm được thiết kế theo kiểu khối ngẫu nhiên đủ, 3 lần nhắc lại. Kết quả đã xác định được giống lạc đen CNC1 có khả năng sinh trưởng và phát triển tốt; năng suất đạt 29,4 tạ/ha trong vụ Thu Đông và 30,7 tạ/ha trong vụ Xuân; chất lượng tốt; có giá trị hàng hóa cao; bổ sung vào cơ cấu giống lạc tại vùng có lợi thế cạnh tranh của tỉnh Thanh Hóa.

**Từ khóa:** Lạc chất lượng, vùng có lợi thế cạnh tranh, tỉnh Thanh Hóa

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hậu Lộc là huyện vùng đồng bằng ven biển có nhiều lợi thế cạnh tranh của tỉnh Thanh Hóa, trong đó có sản xuất cây lạc. Toàn huyện có 6.965,83 ha đất trồng cây hàng năm, riêng diện tích đất canh tác vùng ven biển là 2.522,5 ha, trong vụ Xuân chủ yếu được gieo trồng cây lạc tập trung (Cục Thống kê Thanh Hóa, 2017). Diện tích cây lạc trong vụ Xuân của huyện đạt gần 1.000 ha, các giống lạc được trồng chủ yếu là L14 và L26 tuy cho năng suất cao và ổn định, nhưng giá trị kinh tế chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất hàng hóa đang diễn ra mạnh mẽ trên địa bàn huyện (Nguyễn Thị Chinh, 2005). Vì vậy, việc đưa các giống lạc mới có giá trị dinh dưỡng và giá trị hàng hóa cao bổ sung vào bộ giống hiện có là rất cần thiết, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế cho người trồng lạc và đáp ứng yêu cầu của sản xuất.

Giống lạc đen có nguồn gốc từ Bắc Carolina được trồng ở châu Phi từ những năm 1800, là giống lạc giàu chất dinh dưỡng hơn lạc thường. Lạc đen là thực phẩm có tính kiềm điển hình, giàu Arginine (khoáng chất) và các Axit béo không bão hòa. Lạc đen còn chứa vitamin E, vitamin B, Lecithin (một trong nhóm các Phospholipit, thành phần quan trọng của màng tế bào), Canxi, Kali, Đồng, Kẽm, Sắt, Selen, Mangan, 8 loại Vitamin và 19 loại Axit amin là thành phần dinh dưỡng mà cơ thể con người cần. Lạc đen so với lạc thường có hàm lượng Protein thô cao hơn 5%, Arginine cao hơn 23,9%, Kali cao hơn 9%, Kẽm cao hơn 48% và Selen cao hơn 101%. Lạc đen rất giàu anthocyanins, là chất ức chế gốc tự do, chống oxy hóa, chống bức xạ, chống khối u, chống lão hóa, chống viêm (không do vi khuẩn), chẳng hạn như viêm khớp, tăng cường độ đàn hồi của da, bảo vệ da, tăng cường sức khỏe da và tác dụng sinh học khác; thúc đẩy sự phát triển của các tế bào não và

tăng cường trí nhớ; hiện đang là mặt hàng hóa có giá trị cao (Đồng Thị Kim Cúc và *ctv.*, 2018; Báo Nông nghiệp Việt Nam, 2017).

Nhằm tuyển chọn được giống lạc chất lượng cao theo hướng sản xuất hàng hóa bổ sung vào cơ cấu giống lạc của vùng có lợi thế cạnh tranh của tỉnh Thanh Hóa (huyện Hậu Lộc) thí nghiệm “Nghiên cứu tuyển chọn giống lạc chất lượng cao (lạc đen) theo hướng sản xuất hàng hóa tại vùng có lợi thế cạnh tranh của tỉnh Thanh Hóa” đã được tiến hành trong vụ Thu Đông 2018 và vụ Xuân 2019.

### II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Vật liệu nghiên cứu

- 6 giống lạc: L14 là giống đối chứng 1 (đ/c 1), CNC1, CNC3, LĐ13, LĐ Đài Loan, Lạc đỏ Bắc Giang (đ/c2).

#### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

##### 2.2.1. Phương pháp bố trí thí nghiệm

- Thí nghiệm được bố trí theo kiểu khối ngẫu nhiên đủ, lặp lại 3 lần, diện tích ô thí nghiệm là 20 m<sup>2</sup> (Nguyễn Huy Hoàng và *ctv.*, 2014).

- Mật độ: 35 cây/m<sup>2</sup> trong vụ Xuân (tương ứng khoảng cách 30 cm × 10 cm × 1 hạt/hốc) và 40 cây/m<sup>2</sup> trong vụ Thu Đông (tương ứng khoảng cách 25 cm × 10 cm × 1 hạt/hốc).

- Phân bón và cách bón: 1 tấn phân HCVS + 40 N + 90 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 60 K<sub>2</sub>O + 500 kg vôi bột; bón lót toàn bộ lượng phân và 1/2 lượng vôi trước khi gieo hạt, 1/2 lượng vôi còn lại bón khi lạc ở giai đoạn đâm tia.

##### 2.2.2. Các chỉ tiêu theo dõi

Theo Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống lạc (QCVN 01-57:2011/BNNPTNT) (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2011).

<sup>1</sup> Trung tâm Chuyển giao công nghệ và Khuyến nông

<sup>2</sup> Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thanh Hóa; <sup>3</sup> Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam

### 2.2.3. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu được xử lý thống kê trên máy vi tính bằng chương trình MS. Excel 2003 và IRRISTAT 5.0 (Dẫn theo Nguyễn Huy Hoàng và ctv., 2014).

### 2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành tại xã Hòa Lộc trong vụ Thu Đông năm 2018 và xã Phú Lộc, huyện Hậu Lộc trong vụ Xuân 2019.

## III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Một số đặc tính nông sinh học chính của các giống lạc khảo nghiệm

Các giống lạc đưa vào khảo nghiệm đều có dạng *Spanish*, thân đứng, góc phân cành hẹp, bộ lá màu xanh đến xanh đậm. Kết quả theo dõi các chỉ tiêu nông sinh học của các giống lạc trong vụ Thu Đông 2018 và vụ Xuân 2019 được trình bày tại bảng 1 và bảng 2.

**Bảng 1.** Một số đặc điểm sinh trưởng và phát triển của các giống lạc thí nghiệm trong vụ Thu Đông năm 2018 tại xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

TT	Giống	TGST (ngày)	Chiều cao thân chính (cm)	Số cành cấp 1 (cành)	Số cành cấp 2 (cành)
1	L14 (đ/c 1)	103	48,8	5,3	2,2
2	CNC1	105	63,5	6,5	2,9
3	CNC3	102	59,4	6,1	2,7
4	LĐ13	107	52,9	5,9	2,5
5	LĐ Đài Loan	105	58,8	5,7	2,4
6	Lạc đỏ Bắc Giang (đ/c 2)	107	45,7	5,6	2,3

Số liệu bảng 1 cho thấy:

- Trong vụ Thu Đông các giống lạc có thời gian sinh trưởng (TGST) từ 102 - 107 ngày. Trong đó, giống lạc CNC3 có TGST ngắn nhất (102 ngày), các giống còn lại có thời gian sinh trưởng dài hơn, giống Lạc đỏ Bắc Giang (đ/c2) có thời gian sinh trưởng dài nhất (107 ngày). Như vậy, các giống lạc khảo nghiệm đều có TGST thuộc nhóm chín trung bình nên phù hợp với cơ cấu cây trồng đang phổ biến tại địa phương.

- Chiều cao thân chính của các giống lạc thí nghiệm dao động từ 48,8 - 63,5 cm. Giống L14 có chiều cao thân chính thấp nhất (48,8 cm); giống CNC1 có chiều cao cao nhất (63,5 cm).

- Số cành cấp 1 ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất của các giống. Trong vụ Thu Đông 2018 số cành cấp 1 của giống CNC1 đạt cao nhất (6,5 cành); giống L14 có số cành cấp 1 thấp nhất (5,3 cành). Số cành cấp 2 của các giống chênh lệch không nhiều dao động từ 2,2 - 2,9 cành.

**Bảng 2.** Một số đặc điểm sinh trưởng và phát triển của các giống lạc thí nghiệm trong vụ Xuân năm 2019 tại xã Phú Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

TT	Giống	TGST (ngày)	Chiều thân chính (cm)	Số cành cấp 1 (cành)	Số cành cấp 2 (cành)
1	L14 (đ/c 1)	117	51,8	5,1	2,7
2	CNC1	117	65,4	6,2	3,7
3	CNC3	119	66,3	6,0	3,6
4	LĐ13	120	57,9	5,6	3,3
5	LĐ Đài Loan	126	59,7	5,7	3,3
6	Lạc đỏ Bắc Giang (đ/c 2)	123	51,8	5,4	3,2

Số liệu bảng 2 cho thấy, trong vụ Xuân, các giống lạc có TGST dài hơn trong vụ Thu Đông, dao động từ 117 - 126 ngày. Trong đó, giống lạc L14 có TGST ngắn nhất (117 ngày); giống lạc đen Đài Loan có TGST dài nhất (126 ngày).

- Chiều cao thân chính của các giống dao động từ 51,8 - 65,4 cm; giống CNC1 có chiều cao thân chính cao nhất, đạt 65,4 cm; giống L14 và Lạc đỏ Bắc Giang có chiều cao thấp nhất, cùng đạt 51,8 cm.

- Số cành cấp 1 của các giống dao động từ 5,1 - 6,2 cành. Trong đó, giống CNC1 có số cành cấp 1 cao nhất, đạt 6,2 cành; giống L14 có số cành cấp 1 thấp nhất, chỉ đạt 5,1 cành. Số cành cấp 2 của các giống chênh lệch không nhiều, trung bình đạt từ 2,7 - 3,7 cành.

### 3.2. Tình hình sâu, bệnh hại chính trên các giống lạc thí nghiệm

Kết quả theo dõi tình hình sâu bệnh hại chính trên các giống lạc trong vụ Thu Đông 2018 và Vụ Xuân 2019 được trình bày ở bảng 3 và 4.

Số liệu bảng 3 cho thấy, trong vụ Thu Đông năm 2018 tất cả các giống thí nghiệm đều bị một số loại sâu bệnh hại chính ở mức nhẹ đến trung bình: Sâu cuốn lá xuất hiện với mật độ từ 1,4 - 2,3 con/m<sup>2</sup>, bệnh héo xanh từ 2,1 - 3,3%, bệnh thối đen cổ rễ từ 3,4 - 5,2 % và bệnh gỉ sắt 3 - 5 điểm.

**Bảng 3.** Tình hình sâu, bệnh hại chính trên các giống lạc trong vụ Thu Đông 2018 tại xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

TT	Giống	Sâu cuốn lá (con/m <sup>2</sup> )	Héo xanh (%)	Thối đen cổ rễ (%)	Gi sắt* (cấp)
1	L14 (đ/c 1)	2,3	3,3	5,2	5
2	CNC1	1,7	2,6	4,7	3
3	CNC3	2,1	3,1	4,0	3
4	LĐ13	1,7	2,6	3,5	5
5	LĐ Đài Loan	1,4	2,1	3,4	3
6	Lạc đỏ Bắc Giang (đ/c 2)	1,9	2,8	4,8	3

Ghi chú: \* Cấp 1 < 1% diện tích lá bị bệnh; cấp 3 - từ 1 - 3% diện tích lá bị bệnh, cấp 5 > 5 - 25% diện tích lá bị bệnh; cấp 7 > 25 - 50% diện tích lá bị bệnh; cấp 9 > 50% diện tích lá bị bệnh.

Số liệu bảng 4 cho thấy: Tỷ lệ sâu cuốn lá, bệnh héo xanh và thối đen cổ rễ bị hại nhiều hơn so với ở vụ Thu Đông năm 2018; các giống đều bị nhiễm từ trung bình đến nặng.

**Bảng 4.** Tình hình sâu, bệnh hại chính trên các giống lạc trong vụ Xuân 2019 tại xã Phú Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

TT	Giống	Sâu cuốn lá (con/m <sup>2</sup> )	Héo xanh (%)	Thối đen cổ rễ (%)	Gi sắt* (cấp)
1	L14 (đ/c 1)	3,2	3,3	5,3	7
2	CNC1	2,6	2,8	4,9	5
3	CNC3	2,8	3,3	4,1	7
4	LĐ13	1,9	2,7	3,8	7
5	LĐ Đài Loan	1,9	2,4	3,5	7
6	Lạc đỏ Bắc Giang (đ/c 2)	1,8	2,6	4,6	5

Ghi chú: \* Cấp 1 < 1% diện tích lá bị bệnh; cấp 3 - từ 1 - 3% diện tích lá bị bệnh, cấp 5 > 5 - 25% diện tích lá bị bệnh; cấp 7 > 25 - 50% diện tích lá bị bệnh; cấp 9 > 50% diện tích lá bị bệnh.

### 3.3. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống lạc thí nghiệm

Số liệu theo dõi các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống lạc trong vụ Thu Đông năm 2018 và vụ Xuân 2019 tại xã Hòa Lộc và Phú Lộc, huyện Hậu Lộc trình bày tại bảng 5 và bảng 6.

**Bảng 5.** Một số yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống lạc trong vụ Thu Đông năm 2018 tại xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

TT	Giống	Tổng số quả/ cây (quả)	Quả chắc/ cây (quả)	KL 100 quả (g)	KL 100 hạt (g)	Tỉ lệ hạt/ quả (%)	Năng suất (Tạ/ha)
1	L14 (đ/c 1)	15,8	13,1	150,6	60,3	70,4	23,8
2	CNC1	20,7	17,4	152,5	62,5	70,6	29,4
3	CNC3	18,6	16,5	151,7	61,7	71,1	27,9
4	LĐ13	17,9	15,6	153,1	62,2	70,5	28,3
5	LĐ Đài Loan	16,8	13,8	152,8	61,4	71,1	26,5
6	Lạc đỏ Bắc Giang (đ/c 2)	17,4	14,9	148,9	59,7	70,3	24,7
CV (%)				-			10,5
LSD <sub>0,05</sub>				-			2,04

Số liệu bảng 5 cho thấy, trong vụ Thu Đông tổng số quả trên cây của giống lạc CNC1 đạt cao nhất (20,7 quả), thấp nhất là ở giống lạc L14 (15,8 quả); số quả chắc trên cây dao động từ 13,1 - 17,4 quả; tỷ lệ hạt/quả của các giống đều đạt trên 70%. Năng suất của các giống lạc thí nghiệm dao động từ 23,8 đến 29,4 tạ/ha, cao nhất là ở giống lạc CNC1, đạt 29,4 tạ/ha và thấp nhất là ở giống L14, chỉ đạt 23,8 tạ/ha.

Trong điều kiện vụ Xuân năm 2019, tổng số quả trên cây của giống lạc CNC1 đạt cao nhất (22,9 quả), thấp nhất là ở giống lạc L14, chỉ đạt 17,8 quả; số quả chắc trên cây dao động từ 14,1 - 18,4 quả; tỷ lệ hạt/quả của các giống lạc đều đạt trên 70%. Năng suất của các giống lạc thí nghiệm dao động từ 24,9 - 30,7 tạ/ha, cao nhất là giống lạc CNC1 đạt 30,7,4 tạ/ha, thấp nhất là giống lạc L14 chỉ đạt 24,9 tạ/ha (Bảng 6).

**Bảng 6.** Một số yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống lạc trong vụ Xuân năm 2019 tại xã Phú Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

TT	Giống	Tổng số quả/ cây (quả)	Quả chắc/ cây (quả)	KL 100 quả (g)	KL 100 hạt (g)	Tỉ lệ nhân (%)	Năng suất (Tạ/ha)
1	L14 (đ/c1)	17,8	14,1	151,6	61,3	70,5	24,9
2	CNC1	22,9	18,4	153,5	61,7	70,8	30,7
3	CNC3	20,6	17,5	152,2	62,7	71,2	28,8
4	LĐ13	18,9	17,8	152,3	60,2	70,5	28,9
5	LĐ Đài Loan	19,8	16,8	153,5	61,4	71,6	27,5
6	Lạc đỏ Bắc Giang (đ/c2)	18,8	17,9	149,6	59,8	70,7	26,7
CV (%)				-			9,5
LSD <sub>0,05</sub>				-			2,09

#### IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

##### 4.1. Kết luận

Giống lạc CNC1 thích hợp trồng trong vụ Thu Đông năm 2018 và vụ Xuân 2019 trên chân đất màu của huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Thời gian sinh trưởng của giống CNC1 là 105 ngày trong vụ Thu Đông và 117 ngày trong vụ Xuân; Giống có khả năng sinh trưởng và phát triển tốt; Năng suất đạt từ 29,4 - 30,7 tạ/ha.

##### 4.2. Đề nghị

Nghiên cứu biện pháp kỹ thuật bổ sung cho giống lạc CNC1, nhằm hoàn thiện quy trình kỹ thuật canh tác để khuyến cáo, mở rộng mô hình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và những vùng có điều kiện tương tự.

#### TÀI LIỆU KHAM KHẢO

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2011. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia khảo về nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống lạc (QCVN 01-57:2011/BNNPTNT).

Nguyễn Thị Chinh, 2005. Một số tiến bộ kỹ thuật về cây đậu đỗ phục vụ sản xuất Hè Thu và Thu Đông ở các tỉnh phía Bắc và Bắc Trung Bộ. *Bản tin Nông nghiệp - Giống - Công nghệ cao*, (2): 21-25. Bộ NN và PTNT. Cục Nông nghiệp

Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa, 2017. *Niên giám thống kê Thanh Hoá*. NXB Thanh Hoá.

Đồng Thị Kim Cúc, Đỗ Năng Vịnh, Lê Thanh Nhuận, Hà Phương Thúy, Phan Thanh Phương, Nguyễn Văn Quang và cs., 2018. Báo cáo kết quả tuyển chọn và khảo nghiệm giống lạc CNC1. Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguyễn Huy Hoàng (chủ biên), Nguyễn Đình Hiền, Lê Quốc Thanh, 2014. *Thiết kế, thi công thí nghiệm, xử lý số liệu và phân tích kết quả trong nghiên cứu nông nghiệp*. NXB Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội.

Phương Nguyễn, 2017. Đặc điểm của giống lạc đen CNC1. *Báo Nông nghiệp Việt Nam*, ngày 1/12/2017. Địa chỉ: <https://nongnghiep.vn/giong-lac-den-cnc1-chat-luong-cao-post208047.html>, truy cập ngày 2/6/2019.

### Selection of high quality groundnut (black groundnut) varieties in competitive advantages of Thanh Hoa Province

Nguyen Huy Hoang, Pham Van Dan, Hoang Tuyen Phuong, Mai Trong Thien, Pham Thi Xuan, Sai Ngoc Anh

#### Abstract

The study was conducted on 6 high-quality groundnut varieties in Autumn - Winter crop season 2018 and Spring crop season 2019 in Hoa Loc and Phu Loc communes, Hau Loc district, Thanh Hoa province. The experiment was designed in a Randomized Complete Block, 3 replicates. As a result, black groundnut variety CNC1 was identified to have the yield of 29.4 quintals/ha in the Winter - Autumn crop season and 30.7 quintals/ha in the Spring crop season; good quality; high market value and this variety could be added to ground nut structure in the areas with competitive advantages of Thanh Hoa province.

**Keywords:** Quality groundnut, competitive advantage area, Thanh Hoa province

Ngày nhận bài: 19/9/2019  
Ngày phản biện: 9/10/2019

Người phản biện: PGS. TS. Trần Thị Trường  
Ngày duyệt đăng: 14/10/2019

## KẾT QUẢ SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM GIỐNG LÚA CHẤT LƯỢNG CAO BT09

Nguyễn Xuân Dũng<sup>1</sup>, Lê Quốc Thanh<sup>2</sup>, Phạm Văn Dân<sup>1</sup>,  
Hoàng Tuyển Phương<sup>1</sup>, Nguyễn Hữu Hiệu<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Sen<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

Giống lúa BT09 được Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Khuyến nông chọn lọc từ tổ hợp lai giữa giống lúa Kim 23A và T10 từ vụ Xuân năm 2006. Giống được làm thuần từ F2 đến F5 bằng phương pháp phá hệ. BT09 đã qua khảo nghiệm VCU, DUS và sản xuất thử nghiệm tại nhiều vùng sinh thái khác nhau của miền Bắc. Giống lúa BT09 có TGST ngắn (120 - 130 ngày trong vụ Xuân, 92 - 98 ngày vụ Hè Thu và 100 - 105 ngày trong vụ Mùa) ngắn hơn so với BT7 là 7 - 10 ngày. Năng suất cao và ổn định, trung bình đạt 60,0 - 65,0 tạ/ha vụ Xuân, vụ Mùa đạt từ 55,0 - 60,0 tạ/ha, có địa phương thâm canh tốt đạt trên 70 tạ/ha, năng suất cao hơn giống đối chứng từ 9,9% - 15,6% (trung bình cao hơn đối chứng 12,7%); chống chịu sâu bệnh hại khá; chất lượng gạo tốt, cơm mềm dẻo, đậm, thơm. Hiệu quả kinh tế tại các điểm sản xuất thử của giống BT09 cho lợi nhuận cao hơn so với đối chứng BT7 đang được trồng phổ biến ở các địa phương từ 2,10- 4,62 triệu đồng/ha (tăng 14,2- 35,3%).

**Từ khoá:** Giống lúa BT09, sản xuất thử nghiệm, chất lượng, ngắn ngày

### ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, hệ thống canh tác trên đất lúa tại Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ có những bước chuyển dịch lớn theo xu hướng sử dụng các giống lúa thâm canh ngắn ngày (Nguyễn Văn Hoan, 1995), có chất lượng cao, năng suất khá, chống chịu sâu bệnh nhằm đáp ứng nhu cầu về cơ cấu 2 vụ lúa + 1 - 2 vụ màu/năm, nâng cao hiệu quả kinh tế. Hiện nay, việc chọn tạo và ứng dụng các giống lúa ngắn ngày, năng suất và chất lượng tốt là một trong những giải pháp để đảm bảo an ninh lương thực trong nước cũng như xuất khẩu (Lê Quốc Thanh, Phạm Văn Dân, 2009 - 2011).

Với mục tiêu và yêu cầu thực tế nói trên, Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Khuyến nông đã phối hợp với nhóm tác giả chọn tạo thành công và giới thiệu ra sản xuất giống lúa chất lượng cao BT09. Qua khảo nghiệm giống BT09 đã thể hiện đặc điểm nổi bật là giống có TGST ngắn ngày, khả năng chống chịu tốt đối với một số loại sâu bệnh hại chính, đặc biệt là với đạo ôn và khô vằn và rầy nâu, chống đổ tốt hơn BT7, cơm gạo ngon gần tương đương giống lúa chất lượng BT7.

### II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Vật liệu nghiên cứu

- Giống BT09 được tạo ra từ tổ hợp lai Kim 23A/T10 từ vụ Xuân năm 2006. Giống đối chứng trong thí nghiệm: BT7.

#### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Đánh giá các đặc tính nông sinh học, khả năng chống chịu sâu bệnh và các điều kiện bất thuận theo phương pháp của IRRI (SES, INGER, 2002).

- Đánh giá độ thuần đồng ruộng theo QCVN 01-55:2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống lúa (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2011).

#### 2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 01 năm 2016 đến tháng 11 năm 2018 tại một số tỉnh đại diện cho các vùng sinh thái phía Bắc.

### III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Một số đặc điểm nông sinh học chủ yếu của giống lúa BT09

Các đặc điểm nông sinh học chủ yếu của giống lúa BT09 được tổng hợp tại bảng 1.

#### 3.2. Kết quả khảo nghiệm DUS giống lúa BT09

Kết quả đánh giá tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống lúa BT09 như sau:

##### a) Tính khác biệt

Giống lúa BT09 khác biệt rõ ràng với các giống được biết đến rộng rãi. Sự khác biệt với giống tương tự là giống Hương thơm số 1 thể hiện tại bảng 2.

<sup>1</sup> Trung tâm Chuyển giao công nghệ và Khuyến nông; <sup>2</sup> Trung tâm Khuyến nông Quốc gia